

Mã số: 0000000000

Đông Xuân, ngày 01 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định danh mục các phẩm nông nghiệp, thủy sản để thí nghiệm và một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 8024/QĐ-TTg ngày 09/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 180/2011/TT-BCH/PTNT ngày 26/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 8024/QĐ-TTg ngày 09/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2015/TTLT-BANPHN-BTC-BCHHT ngày 18/06/2015 của liên bộ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 8024/QĐ-TTg ngày 09/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổ trưởng số 118/TĐ-ĐQH ngày 04/03/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục các phẩm nông nghiệp, thủy sản để thí nghiệm và một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản của tỉnh.

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, tổ gia đình nào cũng, cơ chế (qua đây gọi là cá nhân nào cũng) các loại các phần công nghiệp và thực vật an toàn thuộc danh mục các phần được liệt kê tại Điều 4 Quy định đính kèm.

Điều 2. Các thành viên

Trong Quy định này, các cá nhân (sau đây được hiểu như sau:

1. Các phần VietGAP là các phần được nêu ra, cơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong các nước, cơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Quy trình thực hành các nước công nghiệp và lao động VietGAP (Vietnam Good Agricultural Practices) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác, các chuẩn công nghiệp liên cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng gọi chung là VietGAP.

3. Áp dụng VietGAP là quá trình áp dụng VietGAP ở một trong hai cấp độ sau:

a) Áp dụng các tiêu chí cốt lõi của VietGAP làm quan trọng an toàn thực phẩm và thực vật nguồn gốc được cơ chế hóa trong Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (A/TTP) đối với người sản xuất và Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm (sau đây gọi chung là Quy chuẩn kỹ thuật);

b) Áp dụng toàn bộ các tiêu chí của VietGAP làm quan trọng an toàn thực phẩm, thực vật nguồn gốc, tìm về môi trường và các khác của người lao động trong các nước, cơ chế các phần.

4. Các phần an toàn là một trong các loại các phần sau:

a) Các phần an toàn là các phần công nghiệp, thực vật được định giá, công nhận, công bố là các phần được nêu ra, cơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật hoặc VietGAP.

b) Các phần được nêu ra, cơ chế phù hợp với tiêu chuẩn công nghiệp liên cơ do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

Điều 3. Danh mục các phần được liệt kê theo quy định này bao gồm:

1. Các phần công nghệ an toàn

2. Các phần thực vật có hại.

Điều 4. Điều kiện liệt kê

Người sản xuất được liệt kê với các các phần được quy định tại Điều 4 của Quy định này, phải đáp ứng các tiêu kiện sau:

1. Phải đồng bộ và thực hiện áp dụng VietGAP trong quá trình sản xuất, sơ chế sản phẩm và chế biến thành phẩm. Các đồng bộ thực hiện theo Quy định này và các tiêu chuẩn của UBND cấp cơ sở.

1. Đầu tư xây dựng các thiết bị theo quy hoạch của tỉnh, trường hợp đầu tư xây dựng sản xuất, sơ chế không thuộc quy hoạch hoặc chưa có quy hoạch sản xuất đối với sản phẩm đó thì phải được sự đồng ý của UBND thành phố trước, sản xuất.

1. Cơ sở đồng bộ thực hiện phương án tiêu thụ sản phẩm được ghi trong Giấy đồng bộ áp dụng VietGAP và các tiêu chuẩn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp địa phương đồng bộ áp dụng VietGAP.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% kinh phí cho điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xây dựng vùng đất điều kiện sản xuất tập trung đáp ứng yêu cầu của sản xuất VietGAP.

2. Hỗ trợ 100 % kinh phí đầu tư, xây dựng, lắp đặt và chuyển giao các bộ kỹ thuật sản xuất, sơ chế sản phẩm VietGAP.

3. Hỗ trợ một lần 100 % kinh phí thuê tư vấn thực hiện và thuê tổ chức chuyên môn đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm thực phẩm an toàn.

4. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 13/2008/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình của tỉnh hướng tới quốc gia.

5. Người sản xuất dùng hỗ trợ của các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này, người sản xuất của được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành của tỉnh nhưng không được trùng lặp với dụng hỗ trợ.

Điều 7. Nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ

1. Hàng năm, các cơ sở và người kinh phí do Trung ương đầu tư, hỗ trợ và kinh phí ngân sách của địa phương, các đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tại Quyết định này và gửi Bộ Tài chính xem xét, thẩm tra UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định. Hội đồng, mức đầu tư, hỗ trợ được tính theo quy định hiện hành của Chương trình, Dự án có liên quan và các nguồn kinh phí từ ngân sách khác.

2. Ngân sách địa phương được lồng ghép với các chương trình, dự án của tại Phụ lục II của Thông tư liên tịch số 40/2004/TT-LT-BTC-ĐTN ngày 14/10/2004, các Chương trình, Dự án khác có liên quan và các nguồn kinh phí từ ngân sách khác để đầu tư, hỗ trợ cho các Dự án áp dụng VietGAP.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ sở, người có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố thực hiện Quyết định này; hướng dẫn, theo dõi,

hàng hợp lệ quá thời hạn chính sách vì các vương hầu, phát triển, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sau với, chỉ đạo, giải quyết.

h) Hàng năm, hàng hợp lệ của kinh phí thực hiện trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo chính sách, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sau với giải quyết.

c) Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định các vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp và thực hiện theo VietGAP, theo mùa, chỉ xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định các vùng sản xuất nông nghiệp và thực hiện tập trung.

d) Chỉ thị thực hiện các quyết định trong công tác hỗ trợ và cấp nước tưới tiêu hàng năm kinh phí hỗ trợ theo quy định.

đ) Thành lập, chỉ xuất đi nước ngoài mua sắm, cơ chế của phân công nghiệp và thực hiện dự án nước ViệtGAP.

g) Theo mùa Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xuất với các Bộ, ngành Trung ương tăng cường các chương trình, dự án để hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng, chỉ xuất khi của họ công (như thông, biến nước tưới tiêu, địa phương) của vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp và thực hiện tập trung, tập trung yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo mùa UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ xuất các chương trình, dự án theo quy định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Hỗ trợ thực hiện cơ chế và chương trình VietGAP của các cơ sở sản xuất nông nghiệp, thực hiện theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký nhận diện hàng hóa đối với các sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp và thực hiện, báo cáo quyết định hỗ trợ tài trợ trong nước và nước ngoài, hỗ trợ chi trả công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thực hiện.

c) Tổ chức tổ chức nguồn vốn tự nguyện khác hợp đồng mua để hỗ trợ các hoạt động xây dựng, báo cáo thường niên, cơ chế tài trợ, theo hình thức tổ chức, dự án và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng các mô hình sản xuất, chỉ xuất nông nghiệp và thực hiện.

4. Bộ Tài chính chỉ xuất các kinh phí giải ngân của đơn vị có liên quan tập thể thực hiện chính sách hỗ trợ tại Quyết định này và sau với theo mùa UBND tỉnh giải quyết theo quy định.

2. Bộ Công Thương chỉ xuất kế hoạch hàng năm định hướng chính sách hỗ trợ các tổ chức thực hiện và giải pháp, chỉ xuất các phân dự án tiêu chuẩn VietGAP và vận động người ngoài nước đầu tư công và công sản phẩm dự tiêu chuẩn VietGAP.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh sau thực hiện, dự án hướng dẫn cơ chế thực hiện báo cáo chính sách thực

mũi trường (PTM) hoặc các tổ chức và mũi trường và các tổ chức có liên quan đến lĩnh vực quản lý.

7. Ngăn hàng (NH) hoặc Chi nhánh tỉnh Điện Biên chỉ đạo các Ngăn hàng Trường ngoài địa phương liên kết với các tổ chức và mũi trường có liên quan ở địa phương, và chỉ đạo phân theo tiêu chuẩn VietGAP.

8. Đại Phát thành và Trường thành các cấp tiếp nhận thông tin thông tin về sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ các phẩm nông nghiệp và tiếp nhận theo tiêu chuẩn VietGAP.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ các phẩm nông nghiệp và tiếp nhận theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng dự án và cơ cấu kinh phí sơ chế và phát triển sản xuất, sơ chế và tiếp nhận các phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn.

c) Chịu trách nhiệm hỗ trợ và quyết toán kinh phí đã được hỗ trợ bằng tiền của xã, người, liên kết, quản lý việc sản xuất và sơ chế và tiếp nhận các phẩm nông nghiệp và tiếp nhận theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn.

d) Điều lý tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả chính sách trên địa bàn và Bộ Nông nghiệp & PTNT.

10. Điều lý hàng năm, các đơn vị có liên quan và các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch và sơ bộ kinh phí hỗ trợ sơ chế sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp và tiếp nhận theo tiêu chuẩn VietGAP gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Trung ương.

Điều 9. Các ông (bà) Chánh Văn Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các xã, huyện, người; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan tiếp nhận trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Phụ lục:

- Văn phòng Chính phủ
- Ủy ban Trung ương - Bộ Tư pháp
- TT (L), TT (Nông)
- Ban Chỉ đạo, UBND và các xã
- Ủy ban KT (Nông) tỉnh
- Bộ Tư pháp
- Trung tâm tư tư - Tổng M&C
- Hội Liên H
- UBND các phường
- Lưu VT (Ch quản lý).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

HỒ CHÍ MINH
ĐẠI CHI ĐỘI



Trần Văn Bình





**Hiệp hội
CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 100/10 Nguyễn Văn Ngọc - Quận Hoàng Mai - TP. HCM
Số điện thoại: 0903 100 100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY HỒNG KÝ ỨNG DỤNG VIỆT NAM

Kính gửi (Chú ý: từ đây đến hết ứng Dụng VNIAAP)

1. Tôi người của tuổi.....

2. Ngày sinh.....

ĐT.....Fax.....Email.....

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có)

4. Đăng ký ỨNG DỤNG VIỆT NAM:

- Đã đăng ỨNG DỤNG VIỆT NAM: Chưa đăng: Chưa xuất hóa đơn:

- Chứng loại của phần:

- Chứng loại của phần (có hoặc không)

- Công suất cơ khí (kg hoặc kilowatt);

- Sản lượng của chứng loại (kg hoặc kilowatt);

- Hợp đồng của ỨNG DỤNG VIỆT NAM: hợp

- Phương án của ỨNG DỤNG VIỆT NAM:.....

5. Chứng chỉ của ỨNG DỤNG VIỆT NAM trong quá trình

Sản xuất Bán lẻ Sản xuất và bán lẻ Dịch vụ của phần:

Đã nộp..... (Chú ý: từ đây đến hết)..... cho tham gia dự án VIỆT NAM ỨNG DỤNG

Mã số thuế: Quyết định số...../2013/QĐ-UBND ngày...../2013 của UBND tỉnh.....

Kính nhận của UBND

thị trường/ địa phương

(Chữ ký, đóng dấu)

Người của tuổi

(Chữ ký, đóng dấu của tôi)